



# **PHỔ BIẾN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM DỆT MAY**

**SỞ CÔNG THƯƠNG  
PHÒNG KỸ THUẬT AN TOÀN MÔI TRƯỜNG**

**Báo cáo viên: NGUYỄN VĂN HẢI**

# Văn bản Quy phạm pháp luật

## THÔNG TƯ SỐ 21/2017/TT-BCT NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2017 CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

### QCVN 01:2017/BCT

**Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng  
Formaldehyt và các Amin thơm từ thuốc nhuộm Azo  
trong sản phẩm dệt may**



**Có hiệu lực**  
**từ ngày 01 tháng 01 năm 2019**  
*(điều chỉnh theo Thông tư*  
*07/2018/TT-BCT ngày 26/4/2018)*

# Phạm vi điều chỉnh – Đối tượng áp dụng

## Phạm vi điều chỉnh

*Sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn - được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy chuẩn*

## Đối tượng áp dụng

*Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm dệt may trước khi đưa ra thị trường Việt Nam*

# DANH MỤC SẢN PHẨM DỆT MAY CHỊU SỰ ĐIỀU CHỈNH

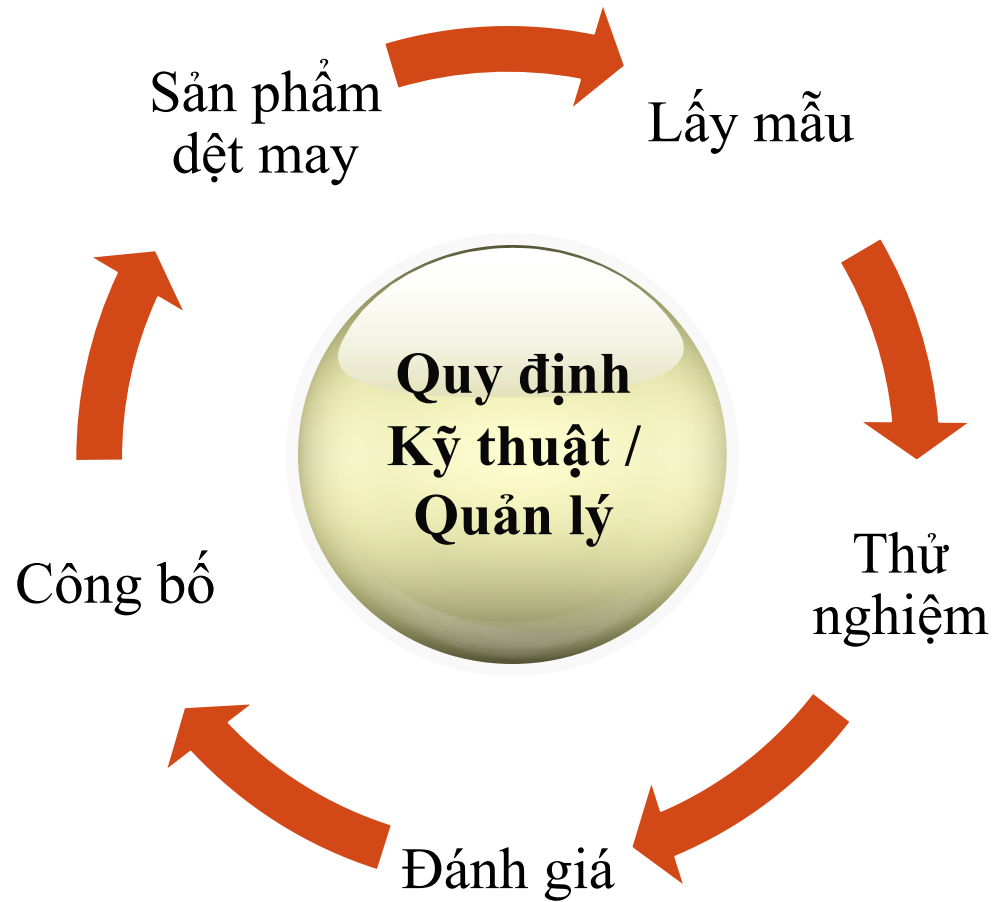
**Mã hàng:** là mã của sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**(92 loại hàng hóa có Mã hàng thuộc Phụ lục 1 Quy chuẩn)**

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5007       | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm                                                                                                         |
| 5111       | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô                                                                      |
| 5112       | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ                                                                        |
| 5113.00.00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa                                                                                |
| 5208       | Vải dệt thoi từ bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup>                                                           |
| 5209       | Vải dệt thoi từ bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup>                                                                 |
| 5210       | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup>           |
| 5211       | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m <sup>2</sup>               |
| 5212       | Vải dệt thoi khác từ sợi bông                                                                                                                              |
| 5309       | Vải dệt thoi từ sợi lanh                                                                                                                                   |
| 5310       | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03                                                                                 |
| 5311       | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy                                                                               |
| 5407       | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04                                                               |
| 5407.10    | ---Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác                                                                 |
| 5407.41.10 | ---Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu                                           |
| 5408       | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05                                                        |
| 5512       | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên                                                                        |
| 5513       | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m <sup>2</sup> |
| 5514       | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m <sup>2</sup>       |
| 5515       | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp                                                                                                           |
| 5516       | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo                                                                                                                          |



# Quy định chung





**Nhóm  
sản phẩm  
dệt may**

**1**

**Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi; hoặc có chiều dài  $\leq 100$  cm đối với bộ liền**

**2**

**Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng**

**3**

**Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm không tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.**

# Trường hợp Miễn trừ

1

*Hành lý của người nhập cảnh; tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế*

2

*Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế*

3

*Hàng mẫu để quảng cáo không có giá trị sử dụng; để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất*

4

*Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại; hàng hóa tạm nhập - tái xuất*

5

*Quà biếu, tặng trong định mức miễn thuế*

6

*Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; hàng đưa vào kho ngoại quan (không áp dụng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa để tiêu thụ)*

7

*Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế; Vải và các sản phẩm dệt may chưa được tẩy trắng hoặc chưa nhuộm màu*



# **QUY ĐỊNH ĐẶC TRƯNG KỸ THUẬT**

## **CHỈ TIÊU 1**

**HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT**

## **CHỈ TIÊU 2**

**HÀM LƯỢNG AMIN THƠM**

# HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT

| TT | Nhóm sản phẩm dệt may                            | Mức giới hạn tối đa (mg/kg) |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi   | 30                          |
| 2  | Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da       | 75                          |
| 3  | Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da | 300                         |

# HÀM LƯỢNG AMIN THƠM

| Nhóm sản phẩm dệt may | Mức giới hạn tối đa (mg/kg) |
|-----------------------|-----------------------------|
| Sản phẩm dệt may      | 30                          |

## Lưu ý

- Mức giới hạn tối đa **quy định** đối với **hàm lượng mỗi amin thơm** theo **Danh mục các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo** quy định tại **Phụ lục II** kèm theo Quy chuẩn.
- Tổng có **22 loại amin thơm** theo danh mục.



# Danh mục Amin thơm chuyển hóa từ gốc Azo

(Theo Phụ  
Lục II Quy  
chuẩn QCVN  
01:2017/BCT)

| TT  | Tên chung tiếng Việt                                                              | Tên chung tiếng Anh                                                              | Số CAS   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Biphenyl-4-ylamin/ 4-aminobiphenyl<br>xenyamin                                    | Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl<br>xenylamine                                | 92-67-1  |
| 2.  | Benzidin                                                                          | Benzidine                                                                        | 92-87-5  |
| 3.  | 4-clo-o-toluidin                                                                  | 4-chlor-o-toluidine                                                              | 95-69-2  |
| 4.  | 2-naphtylamin                                                                     | 2-naphthylamine                                                                  | 91-59-8  |
| 5.  | o-aminoazotoluen/ 4-amino-2',3-<br>dimethylazobenzen/ 4-o-tolylazo-o-<br>toluidin | o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-<br>dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene | 97-56-3  |
| 6.  | 5-Nitro-o-toluidin                                                                | 5-nitro-o-toluidine                                                              | 99-55-8  |
| 7.  | 4-cloanilin                                                                       | 4-chloraniline                                                                   | 106-47-8 |
| 8.  | 4-metoxi-m-phenylendiamin                                                         | 4-methoxy-m-phenylenediamine                                                     | 615-05-4 |
| 9.  | 4,4'-diaminobiphenylmetan/ 4,4'-<br>metylendianilin                               | 4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-<br>methylenedianiline                         | 101-77-9 |
| 10. | 3,3'-diclobenzidin/ 3,3'-diclobiphenyl-<br>4,4'-ylendiamin                        | 3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-<br>4,4'- ylenediamine             | 91-94-1  |
| 11. | 3,3'-dimetoxibenzidin/ o-dianisidin                                               | 3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine                                           | 119-90-4 |
| 12. | 3,3'-dimethylbenzidin/4,4'-bi-o-toluidin                                          | 3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine                                      | 119-93-7 |
| 13. | 4,4'-metylendi-o-toluidin                                                         | 4,4' -methylenedi-o-toluidine                                                    | 838-88-0 |
| 14. | 6-metoxi-m-toluidin/ p-cresidin                                                   | 6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine                                               | 120-71-8 |
| 15. | 4,4'-metylen-bis-(2-clo-anilin)                                                   | 4,4' -methylene-bis-(2-chloro-aniline)                                           | 101-14-4 |
| 16. | 4,4'-oxydianilin                                                                  | 4,4' -oxydianiline                                                               | 101-80-4 |
| 17. | 4,4'-thiodianilin                                                                 | 4,4' -thiodianiline                                                              | 139-65-1 |
| 18. | o-toluidin/ 2-aminotoluen                                                         | o-toluidine/ 2-aminotoluene                                                      | 95-53-4  |
| 19. | 4-metyl-m-phenylendiamin                                                          | 4-methyl-m-phenylenediamine                                                      | 95-80-7  |
| 20. | 2,4,5-trimetylanilin                                                              | 2,4,5-trimethylaniline                                                           | 137-17-7 |
| 21. | o-anisidin/ 2-metoxyanilin                                                        | o-anisidine/ 2-methoxyaniline                                                    | 90-04-0  |
| 22. | 4-aminoazobenzen                                                                  | 4-aminoazobenzene                                                                | 60-09-3  |

# HÌNH THỨC CÔNG BỐ HỢP QUY

## TỰ CÔNG BỐ

- Lấy mẫu.
- Gửi mẫu thử nghiệm tại tổ chức đã được cấp GCN theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP
- Chỉ thực hiện theo **Phương thức 7**

## CÔNG BỐ - BÊN THỨ 3

- Dựa trên kết quả của tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định (bên thứ ba).
- Lựa chọn tổ chức chứng nhận/ giám định đã được cấp GCN theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP .
- Thực hiện theo **Phương thức 5** hoặc **phương thức 7**

- **Phương thức 5:** Thử nghiệm mẫu điển hình và **đánh giá quá trình sản xuất;** giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất
- **Phương thức 7:** Thử nghiệm, **đánh giá lô sản phẩm,** hàng hóa

(Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN)

# HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

## TỰ CÔNG BỐ

- **Bản công bố hợp quy** (theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục V)
- **Báo cáo tự đánh giá:** tên tổ chức, thông tin sản phẩm, số hiệu QC, kết luận SP phù hợp QC, cam kết về chất lượng...
- ***Kết quả thử nghiệm.***

## CÔNG BỐ - BÊN THỨ 3

- **Bản công bố hợp quy** (theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục V)
- **Bản sao y bản chính GCN phù hợp quy chuẩn kỹ thuật này kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định cấp (bên thứ ba).**

**\*Lưu ý:** - DN dùng 01 nguyên liệu dùng để sản xuất nhiều SP, được sử dụng **Kết quả đánh giá nguyên liệu đó cho các SP để thực CBHQ.**

- Hồ sơ CBHQ phải nêu rõ nguồn nguyên liệu (quản lý được đầu vào của nguồn nguyên liệu)

# NHÃN SINH THÁI

- Sản phẩm dệt may được cấp GCN sinh thái không phải thực hiện việc lấy mẫu thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm.
  - GCN sinh thái phải gồm đầy đủ các thông tin: Tên, địa chỉ của nhà sản xuất; tên sản phẩm; thành phần nguyên liệu phù hợp với sản phẩm; tên và chữ ký của đại diện tổ chức cấp GCN.
  - GCN sinh thái được sử dụng để công bố hợp quy. Danh mục nhãn sinh thái được quy định tại **Phụ lục IV** kèm theo quy chuẩn.
- \* Thực hiện CBHQ theo hình thức Công bố - Bên thứ 3, GCN sinh thái thay thế kết quả đánh giá, chứng nhận của Bên thứ 3.*



# MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

(Phụ lục 5 - QC)

## TỰ ĐÁNH GIÁ

**X/Y**

X: Mã số DN

Y: Mã số SP/Số Vận đơn

## THEO BÊN THỨ 3

**X/Y/Z**

X: Mã số DN

Y: Mã số SP/Số vận đơn

Z: Mã số tổ chức đánh giá

- |          |             |
|----------|-------------|
| - Tên SP | - Nhãn hiệu |
| - Mã SP  | - Đặc trưng |
| - Kiểu   | kỹ thuật    |
| - Loại   | - Số lượng  |
| - Nhóm   |             |

**\*Lưu ý: 01 sản phẩm lập  
01 bản CBHQ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

### CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật...) .....

Phù hợp với tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi) .....

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá."

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...): .....

....(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của.... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày .... tháng .... năm ....

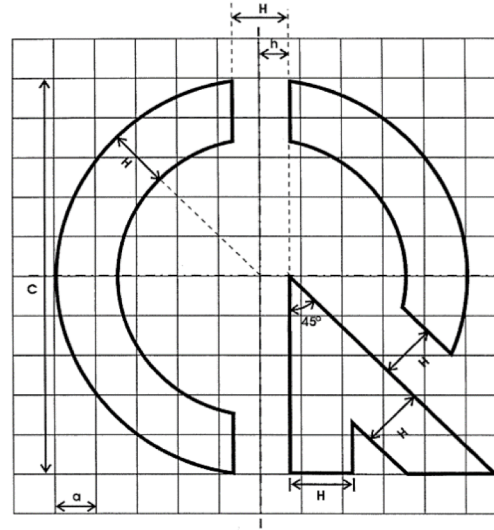
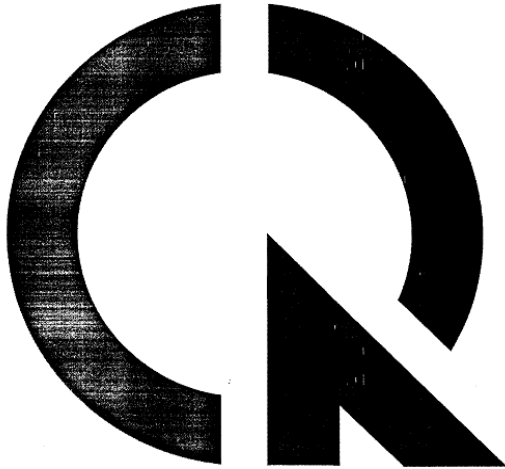
Đại diện Tổ chức, cá nhân  
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

# TRÌNH TỰ CÔNG BỐ HỢP QUY



Lưu ý: - HS gửi kèm file mềm phục vụ cung cấp đăng tải thông tin  
- HS gửi SCT, nơi đã cấp GCN Đăng ký KD hoặc GCN Đầu tư  
- Sao y bộ HS CBHQ đã công bố gửi các chi nhánh, hệ thống cửa hàng tại các tỉnh, thành khác để xuất trình khi Cơ quan QLNN kiểm tra.

# DẤU HỢP QUY



*Ghi chú:*

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,5 H$$

$$C = 7,5 H$$

## ***SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY:***

- Được sử dụng **trực tiếp trên sản phẩm**, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc **trong tài liệu kỹ thuật** hoặc **trên nhãn gắn trên sản phẩm**, hàng hóa ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

- Phải bảo đảm không dễ tẩy xóa và không thể bóc ra gắn lại.

*(Điều 4 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN)*



# QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH



**Nghị định  
số 119/2017/NĐ-CP  
ngày 01/11/2017**

**5 tr – 320 tr  
(đồng)**

- SP có chất lượng không phù hợp QCKT (*theo giá trị hàng hóa từ 1 tr – 300 tr*)

**15 tr – 30 tr  
(đồng)**

- Không lập và lưu giữ hồ sơ CBHQ
- Không duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ

**30 tr – 40 tr  
(đồng)**

- Không thực hiện CBHQ đối với SP thuộc đối tượng phải CBHQ
- Không đăng ký hồ sơ CBHQ tại cơ quan có thẩm quyền
- Không hoặc sử dụng dấu HQ không đúng quy định đối với SP đã được CBHQ

**02 đến 03 lần  
giá trị  
sản phẩm**

- SP vi phạm đã tiêu thụ đối với hành vi nhập khẩu hoặc sản xuất SP không phù hợp QCKT tương ứng hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền



# PHỐI HỢP THỰC HIỆN





## CẢM ƠN ANH CHỊ ĐÃ LẮNG NGHE!

**THÔNG TIN LIÊN HỆ:** *PHÒNG KỸ THUẬT AN TOÀN MÔI TRƯỜNG  
SỞ CÔNG THƯƠNG TP.HCM*

**ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ:** *(028) 38. 277416*

**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:** *61 LÝ TỰ TRỌNG, P.BẾN NGHÉ, QUẬN 1*